

Phụ lục 02
BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT CHỦ SỬ DỤNG THEO HIỆN TRẠNG
ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP, TỶ LỆ % MẤT ĐẤT
Dự án: Tuyến đường từ Cây Chò đi Trà Nham
Địa Điểm: xã Tây Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi

(Danh sách kèm theo Công văn số 531/UBND-PKT ngày 21 tháng 11 năm 2025 của UBND xã Tây Trà Bồng)

ST T	Hộ ông/bà	Tờ BĐĐC khu đất tỷ lệ 1/2000 năm 2025						Tờ BĐ ĐC	Diện tích đất nông nghiệp				Tỷ lệ % đất thu hồi	Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp, trực tiếp sản xuất nông nghiệp có nguồn thu nhập từ sản xuất nông nghiệp trên thửa đất đó (có thì ghi có, không thì ghi không)	Ghi chú
		Chủ sử dụng	Tờ BĐ ĐC khu đất	Số thửa	Diện tích thửa đất chính lý (m ²)	Diện tích quy hoạch (m ²)	Loại đất		Trong công trình	Vị trí khác tại địa phương	Thực tế đang sử dụng	Diện tích thu hồi			
1	Hộ ông	Hồ Văn Truyền (Vợ: Hồ Thị Thuần)			492,7	211,9			492,7	13.850,0	14.342,7	211,9	1,48%		
			1	185	335,8	147,3	CLN	7			-			Có trực tiếp sản xuất nông nghiệp	
			1	147	156,9	64,6	CLN	7			-				
2	Hộ ông	Hồ Văn Khuyên (Vợ: Hồ Thị Sương)			315,0	38,2			315,0	92.608,0	92.923,0	38,2	0,04%		
			1	186	315,0	38,2	CLN	7			-			Có trực tiếp sản xuất nông nghiệp	
3	Hộ ông	Hồ Văn Hùng (Vợ: Hồ Thị Hoa)			269,5	61,0			269,5	16.509,0	16.778,5	61,0	0,36%		
			1	148	269,5	61,0	CLN	7			-			Có trực tiếp sản xuất nông nghiệp	
4	Hộ ông	Hồ Văn Chung (Vợ: Hồ Thị Nhung)			435,9	98,4			435,9	1.520,0	1.955,9	98,4	5,03%		
			1	149	435,9	98,4	CLN	7			-			Có trực tiếp sản xuất nông nghiệp	
5	Hộ ông	Hồ Văn Phương			369,9	115,7			369,9	27.909,0	28.278,9	115,7	0,41%		
			1	153	369,9	115,7	CLN	7			-			Có trực tiếp sản xuất nông nghiệp	
6	Hộ ông	Hồ Văn Thuyền (vợ Hồ Thị Khánh)			903,6	370,1			903,6	101.019,0	101.922,6	370,1	0,36%		
			1	155	903,6	370,1	CLN	7			-			Có trực tiếp sản xuất nông nghiệp	
7	Hộ ông	Hồ Văn Hồng (Vợ: Hồ Thị Lợi)			385,0	150,8			385,0	10.090,0	10.475,0	150,8	1,44%		

ST T	Hộ ông/bà	Tờ BĐĐC khu đất tỷ lệ 1/2000 năm 2025						Tờ BĐ ĐC	Diện tích đất nông nghiệp				Tỷ lệ % đất thu hồi	Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp, trực tiếp sản xuất nông nghiệp có nguồn thu nhập từ sản xuất nông nghiệp trên thửa đất đó (có thì ghi có, không thì ghi không)	Ghi chú
		Chủ sử dụng	Tờ BĐ ĐC khu đất	Số thửa	Diện tích thửa đất chính lý (m ²)	Diện tích quy hoạch (m ²)	Loại đất		Trong công trình	Vị trí khác tại địa phương	Thực tế đang sử dụng	Diện tích thu hồi			
			1	150	385,0	150,8	CLN	7			-			Có trực tiếp sản xuất nông nghiệp	
8	Hộ ông	Hồ Văn Viên (Vợ: Hồ Thị Huệ)			1.113,4	352,3			1.113,4	15.213,0	16.326,4	352,3	2,16%		
			1	154	1.113,4	352,3	CLN	7			-			Có trực tiếp sản xuất nông nghiệp	
9	Hộ ông	Hồ Văn Trinh (Vợ: Hồ Thị Lộc)			260,6	103,6			260,6	17.753,0	18.013,6	103,6	0,58%		
			1	158	260,6	103,6	CLN	7			-			Có trực tiếp sản xuất nông nghiệp	
10	Hộ ông	Hồ Văn Kỳ (Vợ: Hồ Thị Thu Hiền)			146,5	32,3			146,5	10.146,5	10.293,0	32,3	0,31%		
			1	151	146,5	32,3	CLN	7			-			Có trực tiếp sản xuất nông nghiệp	
11	Hộ ông	Hồ Thái Biên (Vợ: Hồ Thị Lương)			3.131,8	1.341,2			3.131,8	31.829,0	34.960,8	1.341,2	3,84%		
			1	156	594,6	443,4	CLN	7			-			Có trực tiếp sản xuất nông nghiệp	
			1	36	2.537,2	897,8	CLN	8			-				
12	Hộ ông	Hồ Văn Vương (Vợ: Hồ Thị Liên)			525,9	324,7			525,9	21.664,0	22.189,9	324,7	1,46%		
			1	157	525,9	324,7	CLN	7			-			Có trực tiếp sản xuất nông nghiệp	
13	Hộ ông	Hồ Văn Ba (Con: Hồ Văn Ngọc)			3.034,5	250,6			3.034,5	10.000,0	13.034,5	250,6	1,92%		
			1	159	262,2	120,2	CLN	7			-			Có trực tiếp sản xuất nông nghiệp	
			1	161	37,2	24,8	CLN	7			-				
			1	24	2.735,1	105,6	CLN	8			-				
14	Hộ bà	Hồ Thị Khánh			1.025,6	260,7			1.025,6	25.922,0	26.947,6	260,7	0,97%		
			1	160	635,2	117,4	CLN	7			-			Có trực tiếp sản xuất nông nghiệp	
			1	19	390,4	143,3	CLN	8			-				
15	Hộ ông	Hồ Văn Tri			577,2	32,9			577,2		577,2	32,9	5,70%		
			1	27	542,0	12,6	CLN	7			-			Có trực tiếp sản xuất	

ST T	Hộ ông/bà	Tờ BĐĐC khu đất tỷ lệ 1/2000 năm 2025						Tờ BĐ ĐC	Diện tích đất nông nghiệp				Tỷ lệ % đất thu hồi	Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp, trực tiếp sản xuất nông nghiệp có nguồn thu nhập từ sản xuất nông nghiệp trên thửa đất đó (có thì ghi có, không thì ghi không)	Ghi chú
		Chủ sử dụng	Tờ BĐ ĐC khu đất	Số thửa	Diện tích thửa đất chính lý (m ²)	Diện tích quy hoạch (m ²)	Loại đất		Trong công trình	Vị trí khác tại địa phương	Thực tế đang sử dụng	Diện tích thu hồi			
			1	163	35,2	20,3	CLN	7			-			nông nghiệp	
16	Hộ ông	Hồ Văn Hoàng (Vợ: Hồ Thị Sen)			308,9	130,8			308,9	11.000,0	11.308,9	130,8	1,16%		
			1	162	308,9	130,8	CLN	7			-			Có trực tiếp sản xuất nông nghiệp	
17	Hộ ông	Hồ Văn Nhân (Vợ: Hồ Thị Lương)			1.269,2	325,1			1.269,2	40.579,0	41.848,2	325,1	0,78%		
			1	164	215,8	74,0	CLN	7			-			Có trực tiếp sản xuất nông nghiệp	
			1	171	47,8	10,4	CLN	7			-				
			1	167	762,1	181,2	CLN	7			-				
			1	20	243,5	59,5	CLN	8			-				
18	Hộ ông	Hồ Văn Út (Vợ: Hồ Thị Non)			625,5	118,5			625,5	7.244,0	7.869,5	118,5	1,51%		
			1	165	275,1	75,5	CLN	7			-			Có trực tiếp sản xuất nông nghiệp	
			1	30	350,4	43,0	CLN	7			-				
19	Hộ ông	Hồ Văn Thương (Vợ: Hồ Thị Nhắc)			3.406,7	1.230,4			3.406,7	23.297,1	26.703,8	1.230,4	4,61%		
			1	169	1.205,2	415,9	CLN	7			-			Có trực tiếp sản xuất nông nghiệp	
			1	182	953,0	257,0	CLN	7			-				
			1	152	109,6	90,8	CLN	7			-				
			1	18	533,9	303,0	CLN	7			-				
			1	26	507,0	162,0	CLN	8			-				
			1	41	98,0	1,7	CLN	8			-				
20	Hộ ông	Hồ Văn Ôn (Vợ: Hồ Thị Mai)			1.838,4	47,3			1.838,4		1.838,4	47,3	2,57%		
			1	138	47,3	47,3	CLN	7			-			Có trực tiếp sản xuất nông nghiệp	
21	Hộ ông	Võ Văn Dân			520,8	44,9			520,8		520,8	44,9	8,62%		
			1	173	520,8	44,9	CLN	7			-			Có trực tiếp sản xuất nông nghiệp	

ST T	Hộ ông/bà	Tờ BĐĐC khu đất tỷ lệ 1/2000 năm 2025						Tờ BĐ ĐC	Diện tích đất nông nghiệp				Tỷ lệ % đất thu hồi	Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp, trực tiếp sản xuất nông nghiệp có nguồn thu nhập từ sản xuất nông nghiệp trên thửa đất đó (có thì ghi có, không thì ghi không)	Ghi chú
		Chủ sử dụng	Tờ BĐ ĐC khu đất	Số thửa	Diện tích thửa đất chính lý (m ²)	Diện tích quy hoạch (m ²)	Loại đất		Trong công trình	Vị trí khác tại địa phương	Thực tế đang sử dụng	Diện tích thu hồi			
22	Hộ ông	Hồ Văn Biên (Vợ: Hồ Thị Lễ)			1.426,2	546,9			1.426,2	10.343,0	11.769,2	546,9	4,65%		
			1	172	1.215,7	531,6	CLN	7			-			Có trực tiếp sản xuất nông nghiệp	
			1	137	210,5	15,3	CLN	7			-				
23	Hộ bà	Hồ Thị Vân			373,2	151,7			373,2	21.562,0	21.935,2	151,7	0,69%		
			1	175	373,2	151,7	CLN	7			-			Có trực tiếp sản xuất nông nghiệp	
24	Hộ ông	Hồ Văn Dâng			1.151,4	365,1			1.151,4	16.151,4	17.302,8	365,1	2,11%		
			1	31	265,9	32,6	CLN	7			-			Có trực tiếp sản xuất nông nghiệp	
			1	177	477,0	228,5	CLN	7			-				
			1	180	408,5	104,0	CLN	7			-				
25	Hộ ông	Hồ Văn Bằng (Vợ: Hồ Thị Uyên)			524,8	220,0			524,8	20.524,8	21.049,6	220,0	1,05%		
			1	183	319,5	150,0	CLN	7			-			Có trực tiếp sản xuất nông nghiệp	
			1	28	205,3	70,0	CLN	8			-				
26	Hộ ông	Hồ Văn Năm (Vợ: Hồ Thị Nhung)			2.602,3	621,9			2.602,3	12.602,3	15.204,6	621,9	4,09%		
			1	23	1.414,6	248,0	CLN	8			-			Có trực tiếp sản xuất nông nghiệp	
			1	178	505,1	197,9	CLN	7			-				
			1	21	682,6	176,0	CLN	8			-				
27	Hộ ông	Hồ Văn Quang (Vợ: Hồ Thị Yến)			429,3	81,9			429,3	10.429,3	10.858,6	81,9	0,75%		
			1	22	50,5	18,2	CLN	8			-			Có trực tiếp sản xuất nông nghiệp	
			1	33	378,8	63,7	CLN	8			-				
28	Hộ ông	Hồ Văn Khánh (Vợ: Hồ Thị Thủy)			1.264,9	330,1			1.264,9	11.264,9	12.529,8	330,1	2,63%		
			1	7	535,9	25,5	CLN	8			-			Có trực tiếp sản xuất nông nghiệp	
			1	29	334,3	89,4	CLN	8			-				
			1	30	394,7	215,2	CLN	8			-				

ST T	Hộ ông/bà	Tờ BĐĐC khu đất tỷ lệ 1/2000 năm 2025						Tờ BĐ ĐC	Diện tích đất nông nghiệp				Tỷ lệ % đất thu hồi	Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp, trực tiếp sản xuất nông nghiệp có nguồn thu nhập từ sản xuất nông nghiệp trên thửa đất đó (có thì ghi có, không thì ghi không)	Ghi chú
		Chủ sử dụng	Tờ BĐ ĐC khu đất	Số thửa	Diện tích thửa đất chính lý (m ²)	Diện tích quy hoạch (m ²)	Loại đất		Trong công trình	Vị trí khác tại địa phương	Thực tế đang sử dụng	Diện tích thu hồi			
29	Hộ bà	Hồ Thị Liễu chồng: Hồ Văn Nhanh			1.592,0	438,3			1.592,0	11.264,9	12.856,9	438,3	3,41%		
			1	8	1.592,0	438,3	CLN	8			-			Có trực tiếp sản xuất nông nghiệp	
30	Hộ ông	Hồ Văn Sơn (Mẹ: Hồ Thị Liễu)			2.239,5	614,2			2.239,5	12.239,5	14.479,0	614,2	4,24%		
			1	9	631,1	89,2	CLN	8			-			Có trực tiếp sản xuất nông nghiệp	
			1	27	1.420,1	432,5	CLN	8			-				
			1	32	71,6	21,9	CLN	8			-				
			1	34	44,0	20,9	CLN	8			-				
			1	50	72,7	49,7	CLN	8			-				
31	Hộ ông	Hồ Văn Trường (Vợ: Hồ Thị Bé)			86,9	32,1			86,9	8.086,9	8.173,8	32,1	0,39%		
			1	31	86,9	32,1	CLN	8			-			Có trực tiếp sản xuất nông nghiệp	
32	Hộ ông	Hồ Văn Thành (vợ Hồ Thị Sương)			3.783,5	1.462,6			3.783,5	12.527,0	16.310,5	1.462,6	8,97%		
			1	35	318,7	87,9	CLN	8			-			Có trực tiếp sản xuất nông nghiệp	
			1	38	674,4	225,7	CLN	8			-				
			1	39	956,1	73,1	CLN	8			-				
			1	40	1.834,3	1.075,9	CLN	8			-				
33	Hộ ông	Hồ Minh Hiền (Vợ: Hồ Thị Tuyết)			1.051,0	56,1			1.051,0		1.051,0	56,1	5,34%		
			1	10	957,6	44,8	CLN	8			-			Có trực tiếp sản xuất nông nghiệp	
			1	37	93,4	11,3	CLN	8			-				
34	Hộ ông	Hồ Văn Thanh (Cháu: Hồ Văn Hồng)			1.924,4	1.116,6			1.924,4	13.322,0	15.246,4	1.116,6	7,32%		
			1	42	1.924,4	1.116,6	CLN	8			-			Có trực tiếp sản xuất nông nghiệp	
35	Hộ ông	Hồ Văn Bằng (Vợ: Hồ Thị Lang)			729,4	88,0			729,4	20.729,4	21.458,8	88,0	0,41%		
			1	168	729,4	88,0	CLN	7			-			Có trực tiếp sản xuất nông nghiệp	

Phụ lục 03

**BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT CHỦ SỬ DỤNG THEO HIỆN TRẠNG
ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐANG SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP CÓ NGUỒN THU NHẬP
SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐẤT ĐÓ THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 22**

NGHỊ ĐỊNH SỐ 88/2024/NĐ-CP NGÀY 15/7/2024

Dự án: Tuyến đường từ Cây Chò đi Trà Nham

Địa Điểm: xã Tây Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi

(Danh sách kèm theo Công văn số 531 /UBND-PKT ngày 21 tháng 11 năm 2025 của UBND xã Tây Trà Bồng)

STT	Tờ BĐDC khu đất tỷ lệ 1/2000 năm 2025							Tờ BĐDC	Xác nhận hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp, có thu nhập từ sản xuất nông nghiệp trên đất đó theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ- CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ	Ghi chú
	Hộ ông/bà	Chủ sử dụng	Tờ bản đồ địa chính khu đất	Số thửa	Diện tích thửa đất chính lý (m ²)	Diện tích quy hoạch (m ²)	Loại đất			
1	Hộ ông	Hô Văn Truyền (Vợ: Hô Thị Thuần)			492,7	211,9				
			1	185	335,8	147,3	CLN	7	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
			1	147	156,9	64,6	CLN	7	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
2	Hộ ông	Hô Văn Khuyên (Vợ: Hô Thị Sương)			315,0	38,2				
			1	186	315,0	38,2	CLN	7	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
3	Hộ ông	Hô Văn Hùng (Vợ: Hô Thị Hoa)			269,5	61,0				
			1	148	269,5	61,0	CLN	7	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
4	Hộ ông	Hô Văn Chung (Vợ: Hô Thị Nhung)			435,9	98,4				
			1	149	435,9	98,4	CLN	7	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
5	Hộ ông	Hô Văn Phương			369,9	115,7				
			1	153	369,9	115,7	CLN	7	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
6	Hộ ông	Hô Văn Thuyền (vợ Hô Thị Khánh)			903,6	370,1				
			1	155	903,6	370,1	CLN	7	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
7	Hộ ông	Hô Văn Hồng (Vợ: Hô Thị Lợi)			385,0	150,8				

STT	Tờ BĐDC khu đất tỷ lệ 1/2000 năm 2025							Tờ BĐDC	Xác nhận hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp, có thu nhập từ sản xuất nông nghiệp trên đất đó theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ- CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ	Ghi chú
	Hộ ông/bà	Chủ sử dụng	Tờ bản đồ địa chính khu đất	Số thửa	Diện tích thửa đất chỉnh lý (m ²)	Diện tích quy hoạch (m ²)	Loại đất			
			1	150	385,0	150,8	CLN	7	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
8	Hộ ông	Hồ Văn Viên (Vợ: Hồ Thị Huệ)			1.113,4	352,3				
			1	154	1.113,4	352,3	CLN	7	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
9	Hộ ông	Hồ Văn Trinh (Vợ: Hồ Thị Lộc)			260,6	103,6				
			1	158	260,6	103,6	CLN	7	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
10	Hộ ông	Hồ Văn Kỳ (Vợ: Hồ Thị Thu Hiền)			146,5	32,3				
			1	151	146,5	32,3	CLN	7	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
11	Hộ ông	Hồ Thái Biên (Vợ: Hồ Thị Lương)			3.131,8	1.341,2				
			1	156	594,6	443,4	CLN	7	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
			1	36	2.537,2	897,8	CLN	8	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
12	Hộ ông	Hồ Văn Vương (Vợ: Hồ Thị Liên)			525,9	324,7				
			1	157	525,9	324,7	CLN	7	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
13	Hộ ông	Hồ Văn Ba (Con: Hồ Văn Ngọc)			3.034,5	250,6				
			1	159	262,2	120,2	CLN	7	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
			1	161	37,2	24,8	CLN	7	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
			1	24	2.735,1	105,6	CLN	8	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
14	Hộ bà	Hồ Thị Khánh			1.025,6	260,7				
			1	160	635,2	117,4	CLN	7	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
			1	19	390,4	143,3	CLN	8	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
15	Hộ ông	Hồ Văn Tri			577,2	32,9				
			1	27	542,0	12,6	CLN	7	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
			1	163	35,2	20,3	CLN	7	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
16	Hộ ông	Hồ Văn Hoàng (Vợ: Hồ Thị Sen)			308,9	130,8				

STT	Tờ BĐDC khu đất tỷ lệ 1/2000 năm 2025							Tờ BĐDC	Xác nhận hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp, có thu nhập từ sản xuất nông nghiệp trên đất đó theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ- CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ	Ghi chú
	Hộ ông/bà	Chủ sử dụng	Tờ bản đồ địa chính khu đất	Số thửa	Diện tích thửa đất chính lý (m ²)	Diện tích quy hoạch (m ²)	Loại đất			
			1	162	308,9	130,8	CLN	7	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
17	Hộ ông	Hồ Văn Nhân (Vợ: Hồ Thị Lương)			1.269,2	325,1				
			1	164	215,8	74,0	CLN	7	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
			1	171	47,8	10,4	CLN	7	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
			1	167	762,1	181,2	CLN	7	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
			1	20	243,5	59,5	CLN	8	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
18	Hộ ông	Hồ Văn Út (Vợ: Hồ Thị Non)			625,5	118,5				
			1	165	275,1	75,5	CLN	7	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
			1	30	350,4	43,0	CLN	7	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
19	Hộ ông	Hồ Văn Thương (Vợ: Hồ Thị Nhắc)			3.406,7	1.230,4				
			1	169	1.205,2	415,9	CLN	7	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
			1	182	953,0	257,0	CLN	7	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
			1	152	109,6	90,8	CLN	7	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
			1	18	533,9	303,0	CLN	7	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
			1	26	507,0	162,0	CLN	8	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
			1	41	98,0	1,7	CLN	8	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
20	Hộ ông	Hồ Văn Ôn (Vợ: Hồ Thị Mai)			1.838,4	47,3				
			1	138	47,3	47,3	CLN	7	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
21	Hộ ông	Võ Văn Dân			520,8	44,9				
			1	173	520,8	44,9	CLN	7	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
22	Hộ ông	Hồ Văn Biên (Vợ: Hồ Thị Lễ)			1.426,2	546,9				
			1	172	1.215,7	531,6	CLN	7	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
			1	137	210,5	15,3	CLN	7	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	

STT	Tờ BĐDC khu đất tỷ lệ 1/2000 năm 2025							Tờ BĐDC	Xác nhận hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp, có thu nhập từ sản xuất nông nghiệp trên đất đó theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ- CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ	Ghi chú
	Hộ ông/bà	Chủ sử dụng	Tờ bản đồ địa chính khu đất	Số thửa	Diện tích thửa đất chính lý (m ²)	Diện tích quy hoạch (m ²)	Loại đất			
23	Hộ bà	Hồ Thị Vân			373,2	151,7				
			1	175	373,2	151,7	CLN	7	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
24	Hộ ông	Hồ Văn Dân			1.151,4	365,1				
			1	31	265,9	32,6	CLN	7	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
			1	177	477,0	228,5	CLN	7	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
			1	180	408,5	104,0	CLN	7	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
25	Hộ ông	Hồ Văn Bằng (Vợ: Hồ Thị Uyên)			524,8	220,0				
			1	183	319,5	150,0	CLN	7	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
			1	28	205,3	70,0	CLN	8	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
26	Hộ ông	Hồ Văn Năm (Vợ: Hồ Thị Nhung)			2.602,3	621,9				
			1	23	1.414,6	248,0	CLN	8	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
			1	178	505,1	197,9	CLN	7	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
			1	21	682,6	176,0	CLN	8	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
27	Hộ ông	Hồ Văn Quang (Vợ: Hồ Thị Yến)			429,3	81,9				
			1	22	50,5	18,2	CLN	8	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
			1	33	378,8	63,7	CLN	8	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
28	Hộ ông	Hồ Văn Khánh (Vợ: Hồ Thị Thủy)			1.264,9	330,1				
			1	7	535,9	25,5	CLN	8	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
			1	29	334,3	89,4	CLN	8	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
			1	30	394,7	215,2	CLN	8	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
29	Hộ bà	Hồ Thị Liễu chồng: Hồ Văn Nhanh (ch			1.592,0	438,3				
			1	8	1.592,0	438,3	CLN	8	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
30	Hộ ông	Hồ Văn Sơn (Mẹ: Hồ Thị Liễu)			2.239,5	614,2				

STT	Tờ BĐDC khu đất tỷ lệ 1/2000 năm 2025							Tờ BĐDC	Xác nhận hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp, có thu nhập từ sản xuất nông nghiệp trên đất đó theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ- CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ	Ghi chú
	Hộ ông/bà	Chủ sử dụng	Tờ bản đồ địa chính khu đất	Số thửa	Diện tích thửa đất chính lý (m ²)	Diện tích quy hoạch (m ²)	Loại đất			
			1	9	631,1	89,2	CLN	8	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
			1	27	1.420,1	432,5	CLN	8	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
			1	32	71,6	21,9	CLN	8	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
			1	34	44,0	20,9	CLN	8	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
			1	50	72,7	49,7	CLN	8	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
31	Hộ ông	Hồ Văn Trường (Vợ: Hồ Thị Bé)			86,9	32,1				
			1	31	86,9	32,1	CLN	8	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
32	Hộ ông	Hồ Văn Thành (vợ Hồ Thị Sương)			3.783,5	1.462,6				
			1	35	318,7	87,9	CLN	8	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
			1	38	674,4	225,7	CLN	8	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
			1	39	956,1	73,1	CLN	8	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
			1	40	1.834,3	1.075,9	CLN	8	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
33	Hộ ông	Hồ Minh Hiền (Vợ: Hồ Thị Tuyết)			1.051,0	56,1				
			1	10	957,6	44,8	CLN	8	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
			1	37	93,4	11,3	CLN	8	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
34	Hộ ông	Hồ Văn Thanh (Cháu: Hồ Văn Hồng)			1.924,4	1.116,6				
			1	42	1.924,4	1.116,6	CLN	8	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
35	Hộ ông	Hồ Văn Bằng (Vợ: Hồ Thị Lang)			729,4	88,0				
			1	168	729,4	88,0	CLN	7	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
36	Hộ ông	Lý Thanh Tùng (vợ Trần Thị Bé)			615,7	51,1				
			1	170	615,7	51,1	CLN	7	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
37	Hộ ông	Hồ Văn Châm (Vợ: Hồ Thị Mai)			1.046,8	117,6				
			1	174	825,6	65,5	CLN	7	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	

STT	Tờ BĐDC khu đất tỷ lệ 1/2000 năm 2025							Tờ BĐDC	Xác nhận hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp, có thu nhập từ sản xuất nông nghiệp trên đất đó theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ- CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ	Ghi chú
	Hộ ông/bà	Chủ sử dụng	Tờ bản đồ địa chính khu đất	Số thửa	Diện tích thửa đất chính lý (m ²)	Diện tích quy hoạch (m ²)	Loại đất			
			1	181	221,2	52,1	CLN	7	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
38	Hộ ông	Hồ Văn Nhất (Vợ: Hồ Thị Nga)			869,1	182,3				
			1	176	869,1	182,3	CLN	7	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
39	Hộ ông	Hồ Văn Hà (Vợ: Hồ Thị Út)			450,0	122,6				
			1	166	197,2	60,1	CLN	7	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
			1	179	252,8	62,5	CLN	7	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
40	Hộ ông	Hồ Văn Phương (Vợ: Hồ Thị Thi)			317,7	138,1				
			1	25	317,7	138,1	CLN	8	Hộ gia đình trực tiếp sản xuất trên đất	
Tổng				74	42.539,2	12.378,6				

Phụ lục 04
BẢNG XÁC NHẬN THỜI ĐIỂM XÂY DỰNG NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC VÀ CÔNG TRÌNH KHÁC
ĐỂ LÀM CƠ SỞ ĐỀN BÙ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG

Dự án: Tuyến đường từ Cây Chò đi Trà Nham

Địa Điểm: xã Tây Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi

(Danh sách kèm theo Công văn số 531 /UBND-PKT ngày 21 tháng 11 năm 2025 của UBND xã Tây Trà Bồng)

STT	Họ và tên	Theo bản đồ trích đo			Loại công trình nhà cửa, vật kiến trúc	Khối Lượng	Đơn vị tính	Năm xây dựng tự khai	Xác nhận của UBND xã Tây Trà Bồng			Ghi chú
		Tờ bản đồ	Thửa số	Loại đất					Loại đất	Năm xây dựng	Chủ sử dụng đất	
1	Hồ Văn Truyền (Vợ: Hồ Thị Thuần)				(Không có)							
2	Hồ Văn Khuyên (Vợ: Hồ Thị Sương)				(Không có)							
3	Hồ Văn Hùng (Vợ: Hồ Thị Hoa)				(Không có)							
4	Hồ Văn Chung (Vợ: Hồ Thị Nhung)				(Không có)							
5	Hồ Văn Phương				(Không có)							
6	Hồ Văn Truyền (vợ Hồ Thị Khánh)				(Không có)							
7	Hồ Văn Hồng (Vợ: Hồ Thị Lợi)				(Không có)							
8	Hồ Văn Viên (Vợ: Hồ Thị Huệ)				(Không có)							
9	Hồ Văn Trinh (Vợ: Hồ Thị Lộc)				(Không có)							
10	Hồ Văn Kỳ (Vợ: Hồ Thị Thu Hiền)				(Không có)							
11	Hồ Thái Biên (Vợ: Hồ Thị Lương)	1	36	CLN	Tường rào gỗ, tre hoặc cây xanh ($26,2*1,2$) = 31,4 m ²	31,4	m ²	2013	CLN	2013	Hồ Thái Biên (Vợ: Hồ Thị Lương)	
12	Hồ Văn Vương (Vợ: Hồ Thị Liên)				(Không có)							
13	Hồ Văn Ba (Con: Hồ Văn Ngọc)				(Không có)							
14	Hồ Thị Khánh	1	160	CLN	Mái hiên cột thép (hoặc gỗ, hoặc bê tông), xà gỗ thép (hoặc gỗ), lợp tôn (hoặc ngói), nền đất ($4*2,6$) = 10,4m ²	10,40	m ²	2012	CLN	2012	Hồ Thị Khánh	
		1	160	CLN	Cộng chênh lệch nền lán ximăng so với nền đất ($4*2,6$)=10,4 m ²	10,40	m ²	2012	CLN	2012		
15	Hồ Văn Tri	1	27	ONT+ NHK	Tường rào gỗ, tre hoặc cây xanh ($12,5*1,2$) = 15 m ²	15,00	m ²	2013	ONT+ NHK	2013	Hồ Văn Tri	

STT	Họ và tên	Theo bản đồ trích đo			Loại công trình nhà cửa, vật kiến trúc	Khối Lượng	Đơn vị tính	Năm xây dựng tự khai	Xác nhận của UBND xã Tây Trà Bồng			Ghi chú
		Tờ bản đồ	Thửa số	Loại đất					Loại đất	Năm xây dựng	Chủ sử dụng đất	
15	Hồ Văn Tấn	1	163	CLN	Tường rào gỗ, tre hoặc cây xanh ($13,5*1,2$) = 16,2 m ²	16,20	m ²	2013	CLN	2013	Hồ Văn Tấn	
16	Hồ Văn Hoàng (Vợ: Hồ Thị Sen)				(Không có)							
17	Hồ Văn Nhân (Vợ: Hồ Thị Lương)				(Không có)							
18	Hồ Văn Út (Vợ: Hồ Thị Non)	1	30	CLN	Tường rào gỗ, tre hoặc cây xanh ($31*1,2$) = 37,2 m ²	37,20	m ²	2013	CLN	2013	Hồ Văn Út (Vợ: Hồ Thị Non)	
19	Hồ Văn Thương (Vợ: Hồ Thị Nhắc)	1	182	CLN	Xếp khan đá xô bồ ($43*0,35*0,35$)= 5,27 m ³	5,27	m ³	2009	CLN	2009	Hồ Văn Thương (Vợ: Hồ Thị Nhắc)	
		1	182	CLN	Tường rào gỗ, tre hoặc cây xanh ($38,9*1,2$) = 46,68 m ²	46,68	m ²	2013	CLN	2013		
		1	169	CLN	Tường rào gỗ, tre hoặc cây xanh ($47*1,2$) = 56,4 m ²	56,40	m ²	2013	CLN	2013		
		1	152	CLN	Tường rào gỗ, tre hoặc cây xanh ($32,5*1,5$) = 48,75 m ²	48,75	m ²	2013	CLN	2013		
		1	26	CLN	Xếp khan đá xô bồ ($19,*0,5*0,45$) = 4,32 m ³	4,32	m ³	2013	CLN	2013		
		1	18	CLN	Xếp khan đá xô bồ ($16*0,5*0,5$) = 4 m ³	4,00	m ³	2009	CLN	2009		
20	Hồ Văn Ôn (Vợ: Hồ Thị Mai)				(Không có)							
21	Võ Văn Dân				(Không có)							
22	Hồ Văn Biên (Vợ: Hồ Thị Lễ)				(Không có)							
23	Hồ Thị Vân				(Không có)							
24	Hồ Văn Dâng	1	177	CLN	Xếp khan đá xô bồ ($28,8*1*0,5$) = 14,4 m ³	14,40	m ³	2012	CLN	2012	Hồ Văn Dâng	
		1	180	CLN	Tường rào gỗ, tre hoặc cây xanh ($33,4*1,5$) = 50,1 m ²	50,10	m ²	2013	CLN	2013		
25	Hồ Văn Bằng (Vợ: Hồ Thị Uyên)				(Không có)							
26	Hồ Văn Năm (Vợ: Hồ Thị Nhung)	1	23	CLN	Xếp khan đá xô bồ ($27*0,5*0,5$) = 6,75 m ³	6,75	m ³	2007	CLN	2007	Hồ Văn Năm (Vợ: Hồ Thị Nhung)	
		1	178	CLN	Xếp khan đá xô bồ ($8*1*0,5$) = 4 m ³	4,00	m ³	2009	CLN	2009		

STT	Họ và tên	Theo bản đồ trích đo			Loại công trình nhà cửa, vật kiến trúc	Khối Lượng	Đơn vị tính	Năm xây dựng tự khai	Xác nhận của UBND xã Tây Trà Bồng			Ghi chú
		Tờ bản đồ	Thửa số	Loại đất					Loại đất	Năm xây dựng	Chủ sử dụng đất	
27	Hồ Văn Quang (Vợ: Hồ Thị Yến)	1	33	NHK	Tường rào gỗ, tre hoặc cây xanh (54*1,5) = 81,6 m2	81,90	m2	2013	NHK	2013	Hồ Văn Quang (Vợ: Hồ Thị Yến)	
		1	22	CLN	Tường rào gỗ, tre hoặc cây xanh (18*1,2) = 21,6 m2	21,60	m2	2013	CLN	2013		
28	Hồ Văn Khánh (Vợ: Hồ Thị Thủy)	1	7	ONT+ NHK	Tường rào gỗ, tre hoặc cây xanh (24*1) = 24 m2	24,00	m2	2013	ONT+ NHK	2013	Hồ Văn Khánh (Vợ: Hồ Thị Thủy)	
29	Hồ Thị Liễu chồng: Hồ Văn Nhanh (chết)	1	8	ONT+ NHK	Tường rào gỗ, tre hoặc cây xanh (38*1,2) = 45,6 m2	45,60	m2	2013	ONT+ NHK	2013	Hồ Thị Liễu chồng: Hồ Văn Nhanh (chết)	
30	Hồ Văn Sơn (Mẹ: Hồ Thị Liễu)	1	9	ONT+ NHK	Tường rào gỗ, tre hoặc cây xanh (30*1) = 30 m2	30,00	m2	2013	ONT+ NHK	2013	Hồ Văn Sơn (Mẹ: Hồ Thị Liễu)	
		1	27	CLN	Xếp khan đá xô bồ (24*1*0,3) = 7,2 m3	7,20	m3	2012	CLN	2012		
31	Hồ Văn Trường (Vợ: Hồ Thị Bé)				(Không có)							
32	Hồ Văn Thành (vợ Hồ Thị Sương)	1	38	CLN	Tường rào gỗ, tre hoặc cây xanh (52*1) = 52 m2	52,00	m2	2013	CLN	2013	Hồ Văn Thành (vợ Hồ Thị Sương)	
33	Hồ Minh Hiền (Vợ: Hồ Thị Tuyết)	1	10	ONT+ NHK	Tường rào gỗ, tre hoặc cây xanh (59*1,2) = 70,8 m2	70,80	m3	2013	ONT+ NHK	2013	Hồ Minh Hiền (Vợ: Hồ Thị Tuyết)	
34	Hồ Văn Thanh (Cháu: Hồ Văn Hồng)	1	42	CLN	Nhà khung gỗ, tường đất (hoặc phen tre, lá dừa), mái tôn (hoặc ngói), có xây bó hè bằng đá (hoặc gạch), nền đất (4*6,6) = 26,4 m2	26,40	m2	2012	CLN	2012	Hồ Văn Thanh (Cháu: Hồ Văn Hồng)	
		1	42	CLN	Nhà khung gỗ, tường đất (hoặc phen tre, lá dừa), mái tôn (hoặc ngói), có xây bó hè bằng đá (hoặc gạch), nền đất (4,1*6,3) = 25,83 m2	25,83	m2	2012	CLN	2012		
		1	42	CLN	Tường rào gỗ, tre hoặc cây xanh (17*1)= 17 m2	17,00	m2	2013	CLN	2013		
35	Hồ Văn Bằng (Vợ: Hồ Thị Lang)	1	168	CLN	Xếp khan đá xô bồ (29*1*0,35) = 10,15 m3	10,15	m3	2012	CLN	2012	Hồ Văn Bằng (Vợ: Hồ Thị Lang)	

STT	Họ và tên	Theo bản đồ trích đo			Loại công trình nhà cửa, vật kiến trúc	Khối Lượng	Đơn vị tính	Năm xây dựng tự khai	Xác nhận của UBND xã Tây Trà Bồng			Ghi chú
		Tờ bản đồ	Thửa số	Loại đất					Loại đất	Năm xây dựng	Chủ sử dụng đất	
36	Lý Thanh Tùng (vợ Trần Thị Bé)	1	170	NHK	Nhà khung gỗ, móng đá (hoặc gạch), tường xây gạch (hoặc đá ong), mái tôn (hoặc ngói), tường không trát, nền đất (5,2*8,3) = 43,16 m2	43,16	m2	2002	NHK	2002	Lý Thanh Tùng (vợ Trần Thị Bé)	
		1	170	NHK	Cộng chênh lệch nền lán ximăng so với nền đất (5,2*8,3) = 43,16 m2	43,16	m2	2002	NHK	2002		
		1	170	NHK	Nhà 01 tầng: Nhà móng đá, tường gạch chịu lực, mái ngói, hoặc tôn, không có sê nô, không đóng trần, nền lán xi măng, cửa pa nô hoặc ván ép, khu vệ sinh trong nhà, tường quét vôi màu toàn bộ (3,2*6)=19,2 m2	19,20	m2	2002	NHK	2002		
		1	170	NHK	Mái hiên cột thép (hoặc gỗ, hoặc bê tông), xà gỗ thép (hoặc gỗ), lợp tôn (hoặc ngói), nền đất (5*8,3) = 41,5 m2	41,50	m2	2002	NHK	2002		
		1	170	NHK	Cộng chênh lệch nền lán ximăng so với nền đất (5*8,3)= 41,5 m2	41,50	m2	2002	NHK	2002		
		1	170	NHK	Tường rào gỗ, tre hoặc cây xanh (41*1,5) = 61,5 m2	61,50	m2	2013	NHK	2013		
37	Hồ Văn Châm (Vợ: Hồ Thị Mai)	1	174	CLN	Tường rào gỗ, tre hoặc cây xanh (36*1,2) =43,2 m2	43,20	m2	2011	CLN	2011	Hồ Văn Châm (Vợ: Hồ Thị Mai)	
38	Hồ Văn Nhất (Vợ: Hồ Thị Nga)	1	176	CLN	Tường rào gỗ, tre hoặc cây xanh (66*1,2) = 79,2 m2	79,20	m2	2013	CLN	2013	Hồ Văn Nhất (Vợ: Hồ Thị Nga)	
		1	176	CLN	Xếp khan đá xô bồ (8*1*0,4) =3,2 m3	3,20	m3	2009	CLN	2009		
39	Hồ Văn Hà (Vợ: Hồ Thị Út)	1	179	CLN	Xếp khan đá xô bồ (16*0,8*0,35) =4,48 m3	4,48	m3	2012	CLN	2012	Hồ Văn Hà (Vợ: Hồ Thị Út)	
40	Hồ Văn Phương (Vợ: Hồ Thị Thi)				(Không có)							

